

Bản án số: 2577/2024/DS-ST  
Ngày: 20 – 6 – 2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trúc Chi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Phạm Thị Ngọc Dương.
- Bà Nguyễn Hương Thủy.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc B – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2867/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3649/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam).

Trụ sở: Số I, đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Hà V (Giấy ủy quyền số 199/2023/GUY-MAFC ngày 23/5/2023 của Công ty T (Việt Nam) và Giấy ủy quyền ngày 11/01/2024 của Công ty L), bà V vắng mặt theo Đơn xin vắng mặt ngày 21/5/2024.

Thường trú: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên lạc: Phòng số 401, Tầng D, Tòa nhà số G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Trịnh Thanh S**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Số I, Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Công ty T (Việt Nam)** có bà **Huỳnh Thị Hà V** là người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Ngày 27/5/2022, **Công ty T (Việt Nam)** (sau đây gọi tắt là **Công ty T**) ký Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số: 3203148 ngày 25/5/2022 về việc cấp tín dụng cho ông **Nguyễn Thanh S1** với khoản vay trị giá 47.000.000 đồng, lãi suất 35%/năm. Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết, **Công ty T** đã giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho ông **S1**, số tiền giải ngân được **Công ty T** chuyển vào tài khoản cá nhân của ông **S1**. Theo hợp đồng tín dụng, ông **S1** có trách nhiệm thanh toán tiền theo phương thức trả góp hàng tháng với số tiền là 2.128.414 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 10/6/2022 đến ngày 10/5/2025. Kể từ ngày được giải ngân đến nay ông **S1** chỉ mới thanh toán trả góp cho **Công ty T ASSET** được 07 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán 14.970.898 đồng. Từ ngày 10/12/2022 ông **S1** không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với **Công ty T**. **Công ty T** đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu ông **S1** thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng. Đồng thời, **Công ty T** cũng đã gửi đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho ông **S1** biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, ông **S1** vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho **Công ty T**. Nay **Công ty T** yêu cầu ông **Trịnh Thanh S** trả cho **Công ty T ASSET** tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 20/6/2024 là 65.711.444 đồng. Trong đó:

- Dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 40.353.883 đồng.
- Tiền lãi trong hạn: 16.207.312 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 7.814.674 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả: 1.335.575 đồng.

Ngoài ra, **Công ty T** yêu cầu ông **S** phải thanh toán lãi, phí phát sinh kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu cung cấp bản sao hợp đồng tín dụng có chữ ký của người vay và người có thẩm quyền ký đóng dấu, **Công ty T** xác định hợp đồng tín dụng giữa **Công ty T** với ông **S** là hợp đồng được giao kết thông qua hình thức ký kết hợp đồng

điện tử. Hợp đồng điện tử này được các bên giao kết thông qua việc ông **S** đồng ý các điều khoản quy định trên Hợp đồng và xác nhận ký hợp đồng bằng cách nhập mã OTP được gửi từ hệ thống qua SMS hoặc email. Sau khi kiểm tra OTP hợp lệ **Công ty TNHH H** (là đơn vị đã đăng ký Hoạt động Cung cấp dịch vụ Chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam) sẽ khởi tạo chữ ký số, thực hiện ký hợp đồng điện tử và lưu trữ hợp đồng điện tử, thông tin khoản vay. Trong đó: "Chữ ký số" là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng. Việc biến đổi này được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa và bảo đảm sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu theo thỏa thuận tại Điều 1.05 Hợp đồng đối tác cung cấp và sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng FPT-CA số 2020.123/HDKT/BK6 giữa **Công ty T** và **Công ty TNHH H**. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng FPT-CA thuộc sở hữu của **Công ty TNHH H** đã được **Bộ T1** cấp phép theo Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng số 527/GP-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2015, thể hiện tại Điều 1.01 Hợp đồng đối tác cung cấp và sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng FPT-CA số 2020.123/HDKT/BK6. Quy trình cho vay được thể hiện trong Quy trình nghiệp vụ, Phụ lục 02 hợp đồng.

*Bị đơn ông **Trịnh Thanh S** vắng mặt trong quá trình tố tụng nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức không thu thập được ý kiến trình bày của ông **S**.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ trình tự, thủ tục luật định.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn **Công ty T** thành viên **Công ty T** (Việt Nam) khởi kiện bị đơn ông **Trịnh Thanh S** về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", bị đơn có địa chỉ tại **thành phố T**. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.*

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T là bà Huỳnh Thị Hà V vắng mặt nhưng có nộp đơn đề nghị vắng mặt; bị đơn ông Trịnh Thanh S vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn Công ty T yêu cầu bị đơn ông Trịnh Thanh S trả tiền nợ tạm tính đến ngày 20/6/2024 là 65.711.444 đồng. Trong đó:

- Dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 40.353.883 đồng.
- Tiền lãi trong hạn: 16.207.312 đồng.
- Tiền lãi quá hạn: 7.814.674 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả: 1.335.575 đồng.

Ngoài ra Công ty T còn yêu cầu ông Trịnh Thanh S phải thanh toán lãi, phí phát sinh kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Về hiệu lực của văn bản Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3203148 được ký kết ngày 27/5/2022: Căn cứ ý kiến trình bày của nguyên đơn Công ty T, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, có đầy đủ cơ sở để xác định: Ngày 27/5/2022, ông Trịnh Thanh S có giao dịch với Công ty T thông qua Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3203148 ký ngày 27/5/2022. Xét về mặt hình thức, hợp đồng được xác lập bằng văn bản, do người có thẩm quyền của Công ty T và ông S tự nguyện giao kết. Về phía ông S tuy không trực tiếp ký tên vào hợp đồng nhưng có giao kết hợp đồng dưới hình thức chữ ký số. Điều 8 Nghị định 130/2018/NĐ-CP định về giá trị pháp lý của chữ ký số như sau:

*“Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định 130/2018/NĐ-CP. Điều 9 Nghị định 130/2018/NĐ-CP định chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện sau: “(1) Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số đó.*

*(2) Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do một trong các tổ chức sau đây cấp:*

- Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

- Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;
- Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;
- Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng được quy định tại Điều 40 Nghị định 130/2018/NĐ-CP

(3) Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký”.

Xét thấy, chữ ký số của ông **S** được tạo ra trong thời gian Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FP-CA ngày 12/12/2023 có hiệu lực, được cung cấp bởi **Công ty TNHH H** là đơn vị được thực hiện dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng FPT-CA theo Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng số 527/GP-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2015 của **Bộ T1** nên có giá trị pháp lý. Xét về nội dung, Hợp đồng tín dụng số 3203148 ký ngày 27/5/2022 không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, thể hiện ý chí tự nguyện của các bên khi tham gia giao dịch, phù hợp quy định tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hợp đồng tín dụng số 3203148 ký ngày 27/5/2022 có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Nguyên đơn **Công ty T** yêu cầu bị đơn ông **Trịnh Thanh S** trả tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 40.353.883 đồng: Theo bản chính Phiếu báo nợ ngày 01/9/2023 do **Ngân hàng T2** ký và đóng dấu thì vào ngày 27/5/2022, **Công ty T** đã chuyển số tiền 47.000.000 đồng vào tài khoản của ông **Trịnh Thanh S** mở tại **Ngân hàng T2**, phần nội dung thanh toán có ghi rõ MIRAE ASSET chuyển tiền cho ông **Trịnh Thanh S** và số hợp đồng là 3203148, trùng khớp với số của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng ký kết ngày 27/5/2022 giữa **Công ty T** với ông **S**. Về thông tin tài khoản, xét thấy số tài khoản và tên tài khoản thể hiện trên Phiếu báo nợ ngày 01/9/2022 do **Ngân hàng T2** ký và đóng dấu đều trùng khớp thông tin do ông **S** cung cấp tại văn bản Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3203148 ký ngày 27/5/2022. Theo trình bày của **Công ty T**, kể từ ngày được giải ngân đến nay ông **S** chỉ mới thanh toán trả góp cho **Công ty T** ASSET được 07 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán 14.970.898 đồng. Từ ngày 10/12/2022 đến nay ông **S** không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với **Công ty T**. Tính đến ngày 20/6/2024, tiền nợ gốc còn lại ông **S** chưa thanh toán là 40.353.883 đồng. Do ông **S** không có mặt trong quá trình tiến hành tố tụng mặc dù đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức không thu thập được các tài liệu, chứng cứ do ông **S** xuất trình.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do Công ty T giao nộp, căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử buộc ông S hoàn trả ngay số tiền vốn gốc 40.353.883 đồng cho Công ty T, giao nhận tiền tại Công ty T hoặc cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3.3] Nguyên đơn Công ty T yêu cầu bị đơn ông Trịnh Thanh S trả tiền lãi trong hạn: 16.207.312 đồng, tiền lãi quá hạn: 7.814.674 đồng, số tiền lãi chậm trả: 1.335.575 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông S chỉ thực hiện nghĩa vụ trả tiền đến ngày 09/12/2022. Từ ngày 10/12/2022, ông S không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Nay Công ty T yêu cầu ông S trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, tiền lãi chậm trả là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Tổng số tiền ông S phải trả cho Công ty T, tạm tính đến ngày 20/6/2024 là 65.711.444 đồng, giao nhận tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Công ty T hoặc cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3.5] Công ty T yêu cầu ông Trịnh Thanh S thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi trả dứt nợ. Hội đồng xét xử nhận định: Yêu cầu của Công ty T là đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty T và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 370, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

### **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn **Công ty T** (Việt Nam):

Buộc ông **Trịnh Thanh S** hoàn trả cho **Công ty T** (Việt Nam) số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 20/6/2024 là 65.711.444 (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm mười một nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn) đồng, trong đó, tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 40.353.883 đồng, tiền lãi trong hạn là 16.207.312 đồng, tiền lãi quá hạn 7.814.674 đồng và tiền lãi chậm trả: 1.335.575 đồng.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, giao nhận tiền tại **Công ty T** (Việt Nam) hoặc cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 21/6/2024 cho đến khi thi hành xong bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông **Trịnh Thanh S** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì ông **S** phải thanh toán lãi, phí phát sinh mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trong trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Công ty T** (Việt Nam) thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho **Công ty T** (Việt Nam) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Công ty T** (Việt Nam).

2. Về án phí:

- Ông **Trịnh Thanh S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.285.572 (ba triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm bảy mươi hai) đồng, ông **S** chưa nộp tiền án phí.

- Hoàn trả cho **Công ty T** (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí là 1.338.028 (một triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, không trăm hai mươi tám) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000433 ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

3. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Trúc Chi**